



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Kiểm nghiệm Cao su Tiêu chuẩn Việt Nam
Laboratory:	Rubber Standard Vietnamese Testing Laboratory
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam
Organization:	Rubber Research Institute of Vietnam
Số hiệu/ Code:	VILAS 063
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Đo lường – Hiệu chuẩn
Field:	Measurement – Calibration
Người quản lý/ Laboratory manager:	Nguyễn Thanh Trúc
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày / /2026 đến ngày 9/10/2026
Địa chỉ/ Address:	Quốc lộ 13, Khu phố Lai Khê, phường Bến Cát, TP. Hồ Chí Minh Highway 13, Lai Khe Quarter, Ben Cat Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm/Location:	Quốc lộ 13, Khu phố Lai Khê, phường Bến Cát, TP. Hồ Chí Minh Highway 13, Lai Khe Quarter, Ben Cat Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel:	0274.3534.589
Email:	lab.rriv@gmail.com
Website:	

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 063

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ Calibration and Measurement Capability (CMC)¹
1	Cân không tự động cấp chính xác I, II ^(s) <i>Non-automatic Weighing Instruments Class I, II</i>	Đến/ To 20 mg	HD 04HC-05 (2026)	0,01 mg
		(20 ~ 500) mg		0,02 mg
		(1 ~ 2) g		0,03 mg
		(10 ~ 22) g		0,05 mg
		(22 ~ 50) g		0,1 mg
		(50 ~ 100) g		0,2 mg
		(100 ~ 220) g		0,3 mg
		(220 ~ 1 000) g		30 mg
		(1 000 ~ 2 200) g		40 mg
2	Cân không tự động cấp chính xác III ^(s) <i>Non-automatic Weighing Instruments Class III</i>	Đến/ To 3 000 g	HD 04HC-05 (2026)	0,05 g
3	Quả cân F1 <i>Mass standard F1</i>	1 mg ~ 200 g	HD 04HC-06 (2026)	Theo phụ lục 1/ <i>Follow Annex 1</i>
4	Quả cân F2 <i>Mass standard F2</i>	1 mg ~ 200 g		
5	Quả cân M1 <i>Mass standard M1</i>	1 mg ~ 200 g		

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực

Field of calibration: Force

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ Calibration and Measurement Capability (CMC)¹
1	Máy thử lực ^(s) <i>Force testing machine</i>	(50 ~ 500) N	HD 04HC-04 (2026)	0,7 %
		(40 ~ 200) kN		2,7 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 063****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt***Field of calibration: Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and Analog Thermometer</i>	(35 ~ 140) °C	HD 04HC-02 (2026)	0,9 °C
		550 °C		1,0 °C
2	Nhiệt kế thủy tinh nhúng một phần <i>partial immersion glass thermometer</i>	(35 ~ 100) °C	HD 04HC-03 (2026)	0,27 °C
		(100 ~ 140) °C		0,16 °C
		140 °C		0,1 °C
3	Tủ nhiệt ^(x) <i>Thermal Chamber</i>	(60 ~ 140) °C	HD 04HC-01 (2026)	0,7 °C
		(140 ~ 250) °C		1,0 °C
4	Lò nung ^(x) <i>Furnace</i>	550 °C	HD 04HC-01 (2026)	1,7 °C

Chú thích/ Note:

– HD 04HC-xx: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods.*

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

(x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *On-site calibrations.*

– Trường hợp Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Rubber Research Institute of Vietnam that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 063****Phụ Lục 1/ Annex 1****Ma trận độ không đảm bảo đo của phép hiệu chuẩn quả cân chuẩn***Matrix of uncertainty in calibration of standard weight*

Khối lượng danh nghĩa <i>Nominal value</i>	Độ không đảm bảo đo <i>Uncertainty Measurement</i>		
	F₁ (mg)	F₂ (mg)	M₁ (mg)
200 g	0,30	0,90	2,70
100 g	0,15	0,45	1,40
50 g	0,09	0,27	0,81
20 g	0,08	0,24	0,72
10 g	0,060	0,18	0,54
5 g	0,050	0,15	0,45
2 g	0,040	0,12	0,36
1 g	0,030	0,090	0,27
500 mg	0,024	0,072	0,22
200 mg	0,018	0,054	0,17
100 mg	0,015	0,045	0,14
50 mg	0,012	0,036	0,11
20 mg	0,009	0,027	0,090
10 mg	0,009	0,027	0,090
5 mg	0,006	0,018	0,060
2 mg	0,006	0,018	0,060
1 mg	0,006	0,018	0,060